

Bản án số: **699/2018/HNGĐ-PT**

Ngày: 20 - 7 - 2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Lê Thiên Hương

Bà Quách Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Cẩm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 20 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 45/2018/TLPT- HNGĐ ngày 15 tháng 05 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 993/2011/HNGĐ-ST ngày 28/09/2011 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2628/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4776/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Quyền D, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Tăng Văn H, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: Phường C, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người kháng cáo: Ông Tăng Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Lê Thị Quyền D trình bày:

Bà Lê Thị Quyền D và ông Tăng Văn H tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ tháng 7/2006, ngày 03/4/2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyển 01/2008. Bà kết hôn lần thứ hai, ông H kết hôn lần thứ ba. Từ cuối năm 2008 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, ông H sống không trung thực với vợ con, lừa dối tình cảm, tiền bạc đối với bà và gia đình bà; ngoài ra ông H còn có quan hệ với người phụ nữ khác, có lúc đánh đập bà, có mâu thuẫn với gia đình bà và vì chuyện con riêng dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, không khí trong nhà nặng nề. Ông H sau đó bỏ nhà đi và thỉnh thoảng mới về nhà thăm con, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy tình cảm không còn, không thể hàn gắn lại với nhau nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: bà và ông H có một con chung tên là Tăng Lê Thiên T, sinh ngày 22/10/2008, từ khi ông H bỏ nhà đi bà là người nuôi con, vì vậy khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không tranh chấp.

Do đã triệu tập hợp lệ mà bị đơn là ông Tăng Văn H vắng mặt nên Tòa án nhân dân quận G đã mở phiên tòa xét xử vắng mặt ông H.

Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số 993/2011/HNGĐ-ST ngày 28/9/2011 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Quyền D được ly hôn với ông Tăng Văn H.

- Về quan hệ con chung: giao con chung tên Tăng Lê Thiên T sinh ngày 22/10/2008 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của bà D không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: bà D xác định không tranh chấp nên hội đồng xét xử không xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn, án phí, quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 05/02/2018, ông Tăng Văn H là bị đơn có đơn kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho tòa án nơi ông cư trú để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người kháng cáo là ông Tăng Văn H, đồng thời là bị đơn trong vụ án, trình bày: năm 2008 ông và bà D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường

C, Quận N và về chung sống với mẹ con bà D tại nhà 379/8 Quang Trung, Phường 10, quận G; sau đó mẹ vợ bán căn nhà này nên tháng 12/2009 gia đình ông chuyển đến thuê căn nhà Phường S, quận G để ở; hai người có 01 chung tên Tăng Lê Thiên T (nữ) sinh ngày 22/10/2008, tài sản chung và nợ chung: không có. Thời gian chung sống vợ chồng ông vẫn hạnh phúc, mặc dù trước đó ông và bà D từng có gia đình và có con riêng. Ngày 26/10/2010 giữa ông và mẹ vợ có xích mích, mâu thuẫn nhau nên ông đã ra khỏi nhà, ngày 27/10/2010 ông quay về lấy giấy tờ, đồ đạc cá nhân rồi đến nhà mẹ ruột ông ở số 232 tổ 12 khu phố 2 phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai ở, từ đó đến nay vợ chồng ông không còn chung sống với nhau. Từ ngày 27/10/2010 đến trước ngày 07/05/2012 cả hai không gặp nhau lần nào, ông cũng không quay về nhà cũ lần nào, nhưng từ ngày 07/05/2012 cho đến nay khi đến thăm con thì ông vẫn gặp bà D nên nghĩ là vợ chồng đang ly thân. Đầu năm 2018 bà D nhờ ông ký giấy đồng ý cho con gái theo mẹ đi định cư thì ông mới biết Tòa án nhân dân quận G đã xử cho bà D ly hôn với ông. Ngày 24/01/2018 ông nhận được bản án sơ thẩm số 993/2011/HNGĐ-ST ngày 28/9/2011. Ngày 05/02/2018 ông đã kháng cáo toàn bộ bản án, nay yêu cầu Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về tòa án nơi ông cư trú để giải quyết vì ông không đồng ý ly hôn với bà D, muốn hàn gắn gia đình dù biết điều này là rất khó. Ông xác định thời gian qua bà D nuôi con rất tốt nhưng ông không muốn con đi định cư nên yêu cầu được nuôi con chung.

Căn cứ yêu cầu hủy án là ông tạm trú tại phường A, thành phố B và có đăng ký thường trú tại phường C, Quận N do đó khi ly hôn thì phải do Tòa án ở một trong hai địa phương này xét xử nhưng Tòa án nhân dân quận G lại xét xử là sai thẩm quyền; thủ tục tố tụng cho ông để tham gia tố tụng vi phạm nghiêm trọng quy định pháp luật vì vậy ông không nhận được bất cứ văn bản nào của Tòa án nhân dân quận G; bản án sơ thẩm xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ông như bà D khai trên là không đúng. Đối với đơn đề ngày 27/6/2018, nội dung yêu cầu hủy việc kết hôn trái luật giữa bà D và người chồng sau ông không yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết nữa.

- Nguyên đơn là bà Lê Thị Quyền D trình bày: năm 2006 bà và ông H chung sống với nhau, đến năm 2008 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, Quận N. Thời gian chung sống vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do không hòa hợp trong quan hệ vợ chồng, ông H lừa dối bà về tiền bạc, có quan hệ với người phụ nữ khác, mâu thuẫn về con riêng dẫn đến cuộc sống bế tắc, vì vậy từ cuối năm 2008 đã sống ly thân với nhau, bà không còn tình cảm gì với ông H, không thể tiếp tục chịu đựng cuộc sống chung với ông H nên bà làm đơn xin ly hôn với ông H để được giải thoát và được Tòa án nhân dân quận G xử cho ly hôn vắng mặt ông H theo bản án số 993/2011/HNGĐ-ST ngày 28/9/2011. Bà và ông H không có tài sản chung, không có nợ chung, chỉ có 01 con chung tên Tăng Lê Thiên T (nữ), sinh ngày 22/10/2008.

Cuối năm 2017 bà quen biết và tiến đến hôn nhân với ông Phan Văn Dũng, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân quận G ngày 12/3/2018, đến ngày 27/4/2018 bà mới biết việc ông H kháng cáo, do đó bà không đồng ý yêu cầu của ông H đòi hủy việc kết hôn của bà. Bà yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, giao con chung cho bà tiếp tục nuôi dưỡng vì từ lúc sinh ra đến nay bà là người trực tiếp nuôi con, còn ông H đã bỏ mẹ con bà ra đi từ năm 2010 đến nay, chỉ thỉnh thoảng mới đến thăm con, bà có đủ điều kiện nuôi con, trẻ Thiên Trang lại là con gái, sắp đến tuổi dậy thì, cần sự chăm sóc gần gũi của người mẹ, bà không đồng ý giao con chung cho ông H nuôi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật; về hình thức đơn kháng cáo của ông H hợp lệ; về nội dung kháng cáo: bà D và ông H có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân được pháp luật thừa nhận; do cuộc sống chung không hạnh phúc, bà D có đơn xin ly hôn và đã được Tòa án nhân dân quận G thụ lý giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, ông H có gửi đơn xin hoãn phiên hòa giải 06 tháng, trong đó cung cấp địa chỉ cư trú tại phường A, B và địa chỉ thường trú tại Quận N Thành phố Hồ Chí Minh nhưng Tòa sơ thẩm không triệu tập ông H theo địa chỉ này, cũng không chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết mà vẫn tiếp tục xét xử là sai thẩm quyền, thủ tục tố tụng đạt cho ông H không đúng quy định, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông H, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho tòa án sơ thẩm xử lý theo quy định chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của ông Tăng Văn H làm ngày 05/02/2018, đây là kháng cáo quá hạn, tuy nhiên việc kháng cáo quá hạn đã được xem xét chấp nhận bằng Quyết định xét kháng cáo quá hạn số 19/2018/QĐ-PT ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật do đó đơn kháng cáo của ông H hợp lệ về hình thức, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Theo hồ sơ thể hiện thì bà Lê Thị Quyền D và ông Tăng Văn H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, Quận N ngày 03/4/2008 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, theo đơn ly hôn ngày 12/01/2011 của bà D, được Tòa án nhân dân quận G thụ lý ngày 20/01/2011 (*bút lục 46*) thì bà D xin ly hôn với ông H do thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, địa chỉ cư trú của cả hai vợ chồng ở tại số Phường S, quận G. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H trình bày địa chỉ trên là nơi ông H, bà D cư trú trước kia, ngày 27/10/2010 ông đã đến nơi khác cư trú cho đến nay, ông có biết việc vợ ông xin ly hôn tại Tòa án nhân dân quận G, ngày 13/4/2011 ông đã làm đơn yêu cầu hoãn phiên hòa giải, trên đó ghi rõ 02 địa chỉ cư trú của ông (*bút lục 43, 44*) nhưng tòa sơ thẩm không triệu tập ông theo địa chỉ ông cung cấp mà vẫn triệu tập, niêm yết xét xử vắng mặt ông H theo địa chỉ trên đơn kiện, trong lúc ông H không còn cư trú tại đây nên không biết việc tòa xử cho ly hôn, làm ảnh hưởng quyền lợi của ông.

Căn cứ kết quả xác minh của công an phường C, Quận N ngày 15/8/2011 (*bút lục 52*) thì ông H có hộ khẩu thường trú tại phường C quận N nhưng không còn cư ngụ tại địa phương từ tháng 01/2008; Căn cứ kết quả xác minh của công an phường A, thành phố B ngày 25/4/2011 (*bút lục 49*) thì ông H hiện đang cư trú tại phường A, thành phố B, thường xuyên về ở với mẹ ruột là bà Mai Thị Đóm nhưng không đăng ký thường trú, tạm trú tại địa phương; Căn cứ kết quả xác minh của công an Phường S quận G ngày 14/7/2011 (*bút lục 50*) thì ông H, bà D hiện đang tạm trú tại Phường S, quận G; ngoài ra tại phần kết quả xác minh của Hội phụ nữ Phường S, quận G ngày 29/7/2011 (*bút lục 51*) cũng thể hiện ông H đi về vô chừng.

Theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 12 Luật Cư trú năm 2006 thì nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống; nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định này thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống. Như vậy sau khi ông H là bị đơn trong vụ án cung cấp địa chỉ mới, Tòa sơ thẩm đã xác minh kiểm tra lại địa chỉ cư trú của ông H, căn cứ vào các kết quả xác minh cũng như quy định trên có cơ sở xác định ông H cư trú tại phường A, B tuy nhiên Tòa sơ thẩm vẫn tiếp tục giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004; Đồng thời, Điều 150, Khoản 4 Điều 152 Bộ luật tố tụng dân sự 2004 cũng quy định việc cấp, tổng đạt, thông báo phải được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2005 mới được coi là hợp lệ, trường hợp người được cấp, tổng đạt, thông báo đã chuyển đến địa chỉ mới thì phải cấp, tổng đạt, thông báo theo địa chỉ mới của họ, nhưng Tòa sơ thẩm không thực hiện việc cấp, tổng đạt theo địa chỉ mới do ông H cung cấp mà tiếp tục niêm yết tại địa chỉ Phường S, quận G (*các bút lục 29, 22, 17*) để xét xử là vi phạm quy định về thủ tục tổng đạt, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự; do đó, yêu cầu kháng cáo của ông H là có cơ sở, cần hủy bản án sơ thẩm, giao toàn bộ hồ sơ cho Tòa sơ thẩm để xác minh lại địa chỉ cư trú hiện nay của ông H (*tại phiên tòa phúc thẩm ông H xác định hiện nay ông H vẫn đi đi về về giữa nơi ở tại phường A, B, Đồng Nai và nơi ông đăng ký*

thường trú tại phường C, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh) và chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định chung, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa. Đối với đơn yêu cầu đòi hủy việc kết hôn trái pháp luật đề ngày 27/6/2018 của ông H không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết; do hủy án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 147, Điều 148, Điều 293, Điều 306, Khoản 3 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 150, Khoản 4 Điều 152 Bộ luật tố tụng dân sự 2004, đã sửa đổi bổ sung năm 2011;

- Căn cứ Điều 52 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 12 Luật Cư trú năm 2006

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008, đã sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

* Về hình thức: chấp nhận đơn kháng cáo của ông Tăng Văn H về mặt hình thức.

* Về nội dung: chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tăng Văn H.

1. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 993/2011/HNGĐ-ST ngày 28/9/2011 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 45/2018/TLPT-HNGĐ ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh để xác minh lại địa chỉ cư trú hiện nay của ông Tăng Văn H và chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định chung.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm sẽ quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

Án phí dân sự phúc thẩm ông H không phải chịu. Hoàn lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông H đã tạm nộp theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số AA/2017/0029062 ngày 24/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận G;
- TAND quận G;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương

